

Năm giữ

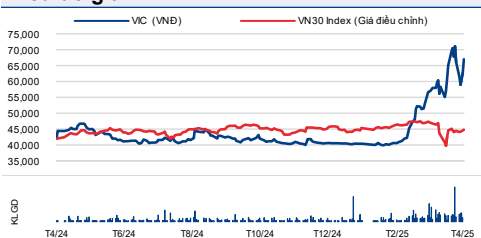
Giá mục tiêu: VNĐ55,400

Tiềm năng tăng/giảm: -17.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (25/4/2025)	67.000
Mã Bloomberg	VIC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	39,900-71,000
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	61,760
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	252,269
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	9,695
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,765
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,845
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,506
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	9.00%
Tỷ lệ freefloat	27.4%
Cổ đông lớn	tịch , người liên quan (66.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
DT thuần (tỷ đồng)	192,159	205,418	241,768
EBITDA đc (tỷ đồng)	53,475	31,061	35,772
LNTT (tỷ đồng)	17,130	8,338	10,381
LNT ĐC (tỷ đồng)	4,463	(11,119)	(6,014)
FCF (tỷ đồng)	(32,849)	(13,856)	3,749
EPS ĐC (đồng)	1,155	2,399	2,154
DPS (đồng)	-	-	-
BVPS (đồng)	36,539	38,938	41,092
T.trưởng EBITDA (%)	106	(41.9)	15.2
T.trưởng EPS ĐC (%)	443	(22.8)	(10.2)
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	27.8	15.1	14.8
Tỷ suất LNTT (%)	8.91	4.06	4.29
Tỷ suất LNT ĐC (%)	6.11	4.41	3.36
Tỷ lệ LN trả CT (%)	-	-	-
Nợ thuần/VCSH (%)	233	216	202
ROAE (%)	9.33	6.36	5.38
ROACE (%)	10.4	0.61	2.28
EV/doanh thu (lần)	2.26	2.19	1.86
EV/EBITDA ĐC (lần)	8.12	14.5	12.6
P/E ĐC (lần)	58.0	27.9	31.1
P/B (lần)	1.83	1.72	1.63
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIC là công ty tư nhân lớn nhất VN, nhà phát triển khu dân cư & thương mại số 1. Công ty cũng sản xuất ô tô, xe máy điện & thiết bị điện tử thông minh cũng như cung cấp các dịch vụ giáo dục, khách sạn và y tế.

Chuyên viên phân tích

Phạm Ngọc Trung

Trưởng phòng, Ngành Bất Động Sản
trung.ph@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 172

Đoàn Bảo Anh Tuấn

Chuyên Viên, Ngành Bất Động Sản
tuan.dba@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 172

VFS năm 2024: Lỗ lớn hơn do chi phí không thường xuyên

- Ngày 25/4/2025, VinFast, nhà sản xuất xe điện niêm yết trên sàn NASDAQ (VFS; chưa khuyến nghị; VIC sở hữu 51% cổ phần) đã tổ chức cuộc họp trực tuyến để công bố lợi nhuận Q4/2024 và năm 2024. Lỗ EBITDA năm 2024 đạt 1.985 triệu USD, tăng 23%, trên doanh thu 1.809 triệu USD (tăng trưởng 58%). Lỗ thuần (US GAAP) ở mức 3.179 triệu USD, lớn hơn 28% so với cùng kỳ.
- Mặc dù số lượng xe được bàn giao trong Q4/2024 và năm 2024 cao kỷ lục, giúp doanh thu tăng mạnh, lỗ gộp nơi rộng lên 57% trong năm 2024, đa phần do chi phí không thường xuyên từ chương trình miễn phí sạc pin cho khách hàng đã mua xe và chi phí bán hàng & quản lý cao hơn.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo lợi nhuận. VIC đang giao dịch ở mức cao hơn 3% so với RNAV, nhỏ hơn chiết khấu bình quân 3 năm ở mức 28,8%.

Sự kiện: Tổ chức buổi họp công bố KQKD Q4/2024 và năm 2024

VFS ghi nhận lỗ thuần (US GAAP) trong Q4/2024 ở mức 1.257 triệu USD, lớn hơn 81% so với cùng kỳ và lớn hơn 131% so với quý trước mặc dù doanh thu tăng 70% so với cùng kỳ và tăng 34% so với quý trước đạt 678 triệu USD. Trong khi đó, cho năm 2024, lỗ thuần của Công ty được ghi nhận ở mức 3.179 triệu USD, lớn hơn 28% so với năm 2023, trên doanh thu 1.809 triệu USD (tăng trưởng 58%). Lỗ EBITDA đạt 1.985 triệu USD (tăng trưởng 23%), thấp hơn nhiều so với dự báo của chúng tôi, điều này làm nổi bật những thách thức của Công ty trong kế hoạch mở rộng lợi nhuận hoạt động.

BLĐ cho biết mặc dù số lượng xe bàn giao cao kỷ lục trong Q4/2024 và năm 2024, giúp doanh thu tăng mạnh, tỷ suất lỗ gộp nơi rộng lên 57% trong năm 2024 (năm 2023 là 49%), đa phần do (1) chi phí không thường xuyên từ chương trình miễn phí sạc pin cho khách hàng (ghi giảm trừ doanh thu) và (2) chi phí bán hàng & quản lý cao hơn do VFS mở rộng HĐKD sang các thị trường mới.

Số lượng xe bàn giao tăng mạnh, nhờ mẫu xe VF3 và VF5

Trong năm 2024, VFS đã bàn giao 97.000 chiếc – (tăng 149,4% so với cùng kỳ), cao hơn lần lượt 27,9% và 27,7% so với sản lượng tiêu thụ của hai hãng xe lớn thứ 2 và thứ 3 tại Việt Nam (Toyota và Hyundai Thành Công). Sản lượng tiêu thụ cao hơn 30% so với dự báo trong khi cao hơn 21% so với mục tiêu kinh doanh của Công ty. Mức tiêu thụ của mẫu xe VF5 đạt 32.000 chiếc, kể đến là mẫu xe VF3 với 25.000 chiếc. Tổng số lượng xe VF5 và VF3 được bán ra bằng với tổng số lượng xe được bán ra từ 6 đơn vị phân phối xe lớn nhất cả nước.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 28/4.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2024, VFS

Triệu USD	Q4/24	Q4/23	Q3/24	sv quý trước	sv cùng kỳ
Tổng doanh thu	678	507	399	34%	70%
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	(536)	(122)	(194)	341%	176%
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	-79%	-24%	-49%	-5500bp	-3000bp
Chi phí HĐ	(444)	(212)	(298)	109%	49%
EBITDA	(928)	(230)	(445)	304%	108%
Lỗ thuần	(1,257)	(545)	(696)	131%	81%
EPS	(0.5)	(0.2)	(0.3)	131%	80%
Tiền chi cho HĐKD	42	(460)	(493)	-109%	-108%
Chi phí vốn	(251)	(130)	(213)	93%	18%
Dòng tiền tự do	(210)	(590)	(706)	-65%	-70%

Nguồn: VFS, HSC

Bảng 2: KQKD năm 2024, VFS

Triệu USD	2024	2023	Tăng trưởng
Tổng doanh thu	1,809	1,146	58%
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	(1,039)	(563)	84%
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	-57%	-49%	-800bp
Chi phí HĐ	(1,238)	(1,161)	7%
EBITDA	(1,985)	(1,616)	23%
Lỗ thuần	(3,179)	(2,476)	28%
EPS	(1.4)	(1.1)	27%
Tiền chi cho HĐKD	(1,252)	(2,066)	-39%
Chi phí vốn	(685)	(1,008)	-32%
Dòng tiền tự do	(1,938)	(3,074)	-37%

Nguồn: VFS, HSC

Bảng 3: Số dư tiền mặt, VFS

Triệu USD	T12/24	T9/24	T12/23	So với quý trước	So với cùng kỳ
Tiền mặt	136	78	168	75%	-19%

Nguồn: VFS, HSC

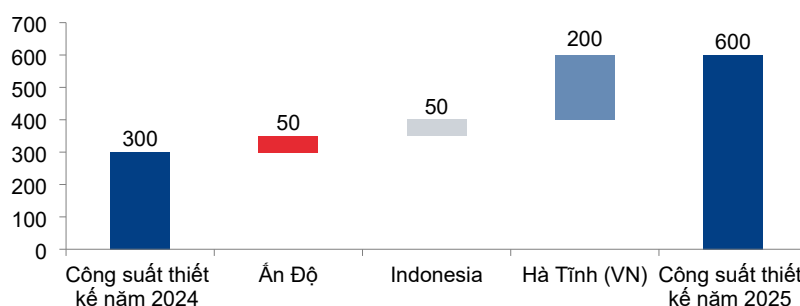
BLĐ lưu ý rằng tỷ lệ xe bàn giao cho các bên không liên quan đạt mức 81% trong Q4/2024, từ mức 78% trong Q3/2024 và cao hơn nhiều so với mức 18% trong Q4/2023.

Cụ thể, BLĐ lý giải rằng mức chi phí không thường xuyên 242 triệu USD trong Q4/2024, được tính như khoản khấu trừ doanh thu, là chi phí từ chương trình sạc pin miễn phí cho tất cả xe VinFast được bán ra trước tháng 12/2024. Do công ty mẹ chịu khoản chi phí này nên mức đóng góp của cổ đông sẽ tăng. Trong tương lai, chi phí tương tự cho các hoạt động bán hàng trong tương lai sẽ được ghi nhận song song với doanh thu bán xe cho đến khi chương trình sạc pin miễn phí kết thúc vào tháng 12/2027.

Ngoại trừ khoản chi phí không thường xuyên này và việc điều chỉnh NRV, tỷ suất lỗ gộp năm 2024 của VFS giảm xuống còn 32%, cải thiện từ mức 40% trong năm 2023.

Tăng gấp đôi công suất, tập trung vào thị trường châu Á

VFS đang tập trung vào thị trường châu Á với 3 xưởng lắp ráp xe tại Việt Nam, Indonesia và Ấn Độ. Các cơ sở này dự kiến sẽ đi vào vận hành trong nửa cuối năm 2025, tăng gấp đôi công suất lên 600.000 chiếc từ mức hiện tại là 300.000 chiếc.

Biểu đồ 4: Công suất thiết kế của VFS

Nguồn: VFS, HSC

Đáng lưu ý, Indonesia sẽ là thị trường quốc tế đầu tiên VFS triển khai đầy đủ hệ sinh thái VinFast Green trong năm 2025, bao gồm dịch vụ taxi GSM và hệ thống trạm sạc V-Green, tiếp theo là Philippines.

Xét theo thị trường:

- Indonesia: Công ty bắt đầu bàn giao các mẫu xe VF3, VF5 và VF6, với khoảng 3.400 chiếc cho công ty GSM và 500 chiếc cho khách hàng cá nhân (B2C). VFS hiện có 22 showroom tại Indonesia và đang trong quá trình mở rộng hệ thống lên 80 showroom vào cuối năm 2025.
- Philippines: VFS đã ra mắt 5 mẫu xe và VF6 là mẫu xe mới nhất. Công ty hiện đang vận hành 6 showroom và đặt mục tiêu mở rộng lên 50 showroom vào cuối năm nay.
- Mỹ và châu Âu: Cả hai thị trường này đều tăng trưởng lành mạnh, đóng góp lần lượt 4% và 2% tổng số xe được bàn giao trong năm 2024. Đến nay, VFS có 48 showroom tại thị trường Bắc Mỹ (38 trong số này là đơn vị phân phối) và 14 showroom tại châu Âu. Nhà máy tại Mỹ dự kiến sẽ đi vào vận hành trong năm 2028, nhưng VFS sẽ điều chỉnh kế hoạch này trong trường hợp cần thiết.

Giữ nguyên KHKD năm 2025

Cho năm 2025, VFS đặt mục tiêu nắm giữ 40% thị phần tại thị trường Việt Nam và bàn giao 200.000 chiếc, cao hơn 58% so với dự báo của HSC. BLĐ dự báo Q1/2025 là quý có KQKD kém nhất, với hoạt động bàn giao sẽ dự kiến sẽ tốt hơn theo thời gian, đặc biệt là trong nửa cuối năm 2025, nhờ hãng đã nhận được tổng cộng 45.813 đơn đặt hàng mua 4 mẫu xe VinFast Green.

Việt Nam vẫn là thị trường chính, chiếm 90% lượng xe bàn giao, trong đó mẫu xe VF3 và VF5 vẫn là động lực tăng trưởng chính. Tuy nhiên, mức đóng góp vào tổng số lượng xe được bàn giao dự kiến sẽ ít hơn 50% (so với 68% trong Q4/2024) do mẫu xe VinFast Green dự kiến đóng góp 25%.

Các thông tin khác

- Thanh khoản: VFS hiện có 136 triệu USD tiền mặt, khoảng 1,9 tỷ USD do chủ tịch HĐQT cam kết và hạn mức tín dụng hiện có là 968 triệu USD, tổng cộng là 3 tỷ USD trong quỹ dự phòng của Công ty.
- Chi tiêu: 1,9 tỷ USD trong năm 2024 và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 tỷ USD trong năm 2025, đa phần do phát triển các nhà máy lắp ráp mới, khoảng 1,8 tỷ USD và 750 triệu USD cho hoạt động R&D (giảm nhẹ từ mức 800-900 triệu USD trong năm 2024).
- Giá bán bình quân: 16.000 USD mỗi chiếc (bình quân của Q4/2024, so với 20.700 USD trong Q3/2024) – giảm 22% so với quý trước. Trong năm 2024, giá bán bình quân ở mức 19.000 mỗi chiếc.
- Giảm chi phí: Chi phí sản xuất và danh mục vật liệu (BOM) đã giảm lần lượt 16% và 43% trong Q4/2024, hoặc giảm 34% và 50% trong năm 2024.

Xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu, dự báo lợi nhuận

Sau khi giá cổ phiếu tăng 65% kể từ đầu năm, và diễn biến tích cực hơn 68% so với thị trường, HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo lợi nhuận đối với VIC. Cổ phiếu đang giao dịch với mức cao hơn 3% so với RNAV, nhỏ hơn chiết khấu bình quân 3 năm ở mức 28,8%.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Doanh thu	161,428	192,159	205,418	241,768	258,085
Lợi nhuận gộp	23,508	28,112	29,975	46,576	61,489
Chi phí BH&QL	(25,977)	(35,082)	(35,381)	(36,741)	(39,859)
Thu nhập khác	15,358	43,698	11,275	0	0
Chi phí khác	(4,581)	(5,999)	(3,916)	(2,663)	(3,062)
EBIT	8,308	30,729	1,953	7,172	18,568
Lãi vay thuần	(11,192)	(16,143)	(16,632)	(14,706)	(11,697)
Lãi/nỗ trong Cty LD,LK	(97.8)	849	694	779	936
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	16,751	1,695	22,323	17,137	(2,666)
LNTT	13,769	17,130	8,338	10,381	5,141
Chi phí thuế TNDN	(11,713)	(11,473)	(11,469)	(11,631)	(8,868)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(101)	(6,484)	(12,186)	(9,381)	(4,055)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	2,157	11,735	9,055	8,131	327
Lợi nhuận thuần ĐC	5,060	4,463	(11,119)	(6,014)	(3,165)
EBITDA ĐC	25,914	53,475	31,061	35,772	47,681
EPS (đồng)	573	3,109	2,399	2,154	86.7
EPS ĐC (đồng)	1,310	1,155	2,399	2,154	86.7
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Sig CP bình quân (triệu đv)	3,765	3,775	3,775	3,775	3,775
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	3,775	3,775	3,775	3,775	3,775
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,853	3,863	3,863	3,863	3,863

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tiền & tương đương tiền	27,983	42,669	32,613	27,168	25,563
Đầu tư ngắn hạn	6,999	6,593	6,593	6,593	6,593
Phải thu khách hàng	168,115	190,336	202,898	222,122	221,881
Hàng tồn kho	92,624	112,799	134,243	155,654	199,287
Các tài sản ngắn hạn khác	47,817	47,978	48,690	50,642	51,518
Tổng tài sản ngắn hạn	343,536	400,375	425,038	462,180	504,842
TSCĐ hữu hình	128,274	144,925	136,064	126,804	116,074
TSCĐ vô hình	31,931	37,667	35,063	32,045	28,563
Bất động sản đầu tư	37,538	13,299	20,352	23,605	26,983
Đầu tư dài hạn	13,066	18,237	20,176	22,309	24,655
Đầu tư vào Cty LD,LK	1,539	9,222	9,222	10,000	10,936
Tài sản dài hạn khác	111,772	215,492	215,819	216,270	216,703
Tổng tài sản dài hạn	324,119	438,841	436,696	431,032	423,914
Tổng cộng tài sản	667,656	839,216	861,734	893,213	928,756
Nợ ngắn hạn	116,235	97,217	106,703	106,350	130,719
Phả trả người bán	34,874	48,825	57,091	62,478	72,116
Nợ ngắn hạn khác	185,036	196,991	223,206	255,210	256,600
Tổng nợ ngắn hạn	401,298	514,845	543,889	582,188	626,372
Nợ dài hạn	97,018	126,913	123,166	117,237	111,955
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1,202	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	11,993	41,939	42,290	42,649	43,018
Tổng nợ dài hạn	110,213	168,852	165,456	159,886	154,972
Tổng nợ phải trả	519,434	685,699	711,347	744,076	783,346
Vốn chủ sở hữu	113,741	137,939	146,994	155,126	155,453
Lợi ích cổ đông thiểu số	34,481	15,579	3,393	(5,988)	(10,043)
Tổng vốn chủ sở hữu	148,222	153,518	150,387	149,137	145,410
Tổng nợ phải trả và VCSH	667,656	839,216	861,734	893,213	928,756
BVPS (đ)	30,129	36,539	38,938	41,092	41,179
Nợ thuần*/(tiền mặt)	185,271	181,461	197,256	196,419	217,111

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
EBIT	8,308	30,729	1,953	7,172	18,568
Khấu hao	(17,606)	(22,746)	(29,108)	(28,601)	(29,114)
Lãi vay thuần	(11,192)	(16,143)	(16,632)	(14,706)	(11,697)
Thuế TNDN đã nộp	(6,880)	(10,620)	(11,469)	(11,631)	(8,868)
Thay đổi vốn lưu động	(38,984)	22,760	(14,874)	(3,646)	(24,160)
Khác	14,377	(26,693)	28,241	24,846	8,320
LCT thuần từ HKKD	(20,012)	17,877	10,827	23,309	710
Đầu tư TS dài hạn	(54,548)	(50,726)	(24,683)	(19,560)	(18,120)
Góp vốn & đầu tư	(26,339)	(49,866)	(1,939)	(2,911)	(3,282)
Thanh lý	53,069	82,966	0	0	0
Khác	833	(10,278)	0	0	0
LCT thuần từ HĐĐT	(26,985)	(27,904)	(26,622)	(22,472)	(21,402)
Cổ tức trả cho CSH	(61.0)	(666)	0	0	0
Thu từ phát hành CP	10,753	15,659	0	0	0
Tăng/giảm nợ	38,038	9,720	5,739	(6,282)	19,087
Khác	(11.3)	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	48,718	24,713	5,739	(6,282)	19,087
Tiền & tương đương tiền đầu kì	26,213	27,983	42,669	32,613	27,168
LCT thuần trong kỳ	1,721	14,687	(10,056)	(5,445)	(1,605)
Ảnh hưởng của tỷ giá	48.1	0	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	27,983	42,669	32,613	27,168	25,563
Dòng tiền tự do	(74,560)	(32,849)	(13,856)	3,749	(17,410)

Các chỉ số tài chính	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	14.6	14.6	14.6	19.3	23.8
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	16.1	27.8	15.1	14.8	18.5
Tỷ suất LNT (%)	1.34	6.11	4.41	3.36	0.13
Thuế TNDN hiện hành (%)	85.1	67.0	138	112	173
Tăng trưởng doanh thu (%)	58.6	19.0	6.90	17.7	6.75
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(30.0)	106	(41.9)	15.2	33.3
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(49.6)	(11.8)	(349)	45.9	47.4
Tăng trưởng EPS (%)	(75.5)	443	(22.8)	(10.2)	(96.0)
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(49.8)	(11.8)	108	(10.2)	(96.0)
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	1.93	9.33	6.36	5.38	0.21
ROACE (%)	3.05	10.4	0.61	2.28	6.05
Vòng quay tài sản (lần)	0.26	0.26	0.24	0.28	0.28
Tiền mặt HĐ/EBIT (lần)	(2.41)	0.58	5.54	3.25	0.04
Số ngày tồn kho	245	251	279	291	370
Số ngày phải thu	445	423	422	415	412
Số ngày phải trả	92.3	109	119	117	134
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	203	233	216	202	225
Nợ/tài sản (%)	38.8	43.4	40.6	38.2	40.3
EBIT/lãi vay (lần)	0.74	1.90	0.12	0.49	1.59
Nợ/EBITDA (lần)	9.99	6.80	11.3	9.54	7.86
Chỉ số TT hiện thời (lần)	0.86	0.78	0.78	0.79	0.81
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.71	2.26	2.19	1.86	1.82
EV/EBITDA ĐC (lần)	16.9	8.12	14.5	12.6	9.86
P/E (lần)	117	21.6	27.9	31.1	773
P/E ĐC (lần)	51.1	58.0	27.9	31.1	773
P/B (lần)	2.22	1.83	1.72	1.63	1.63
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn